

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTO)

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco

Ngày 29/12/2023	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	3.6%	7.3%

DT thuần 2023
1,077
tỷ VNĐ
YoY: ▼103 -8.8%

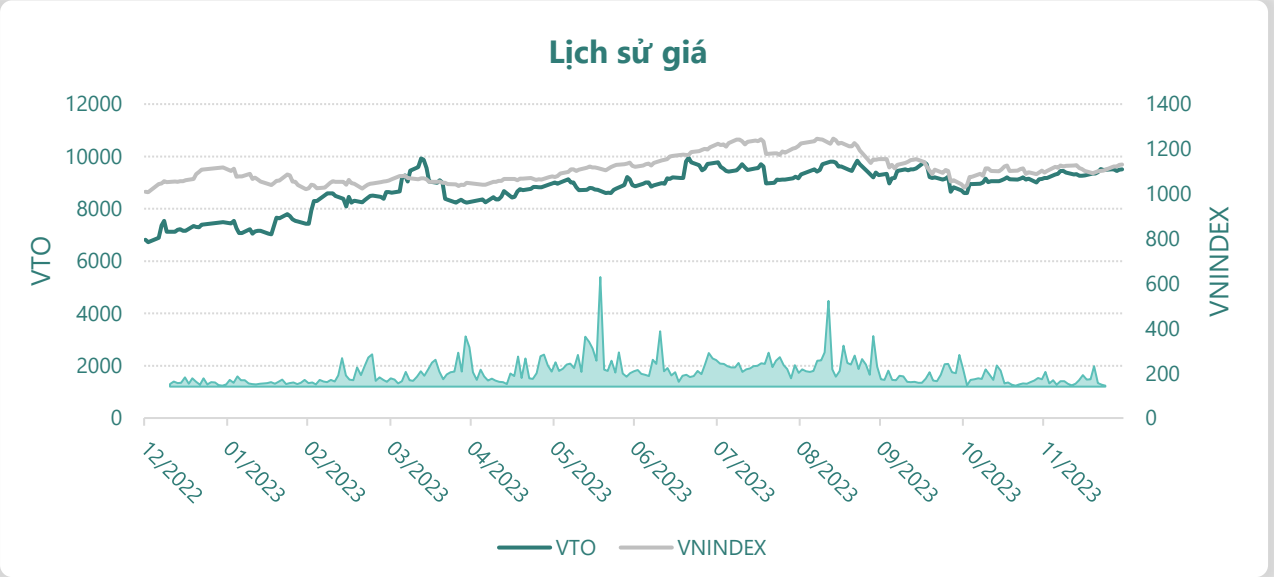
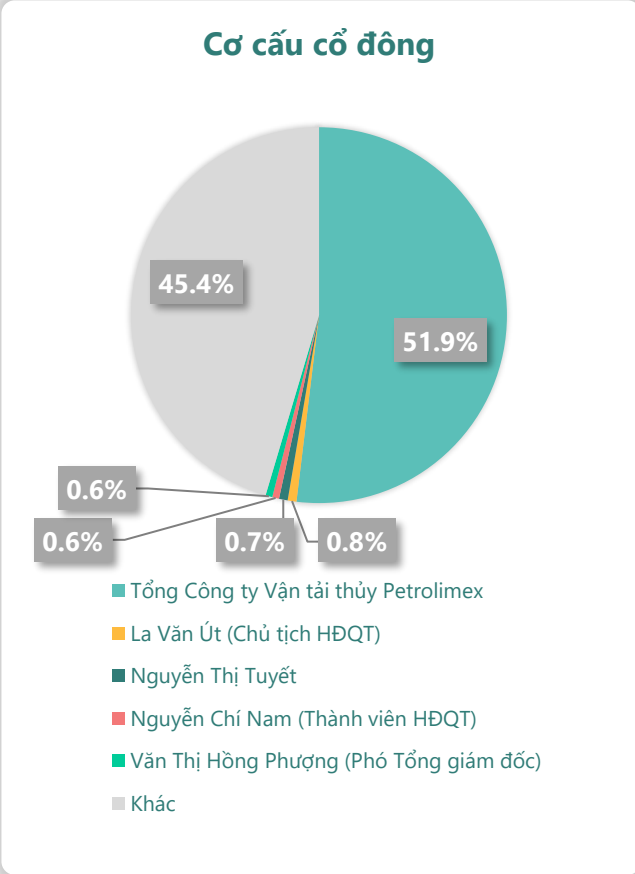
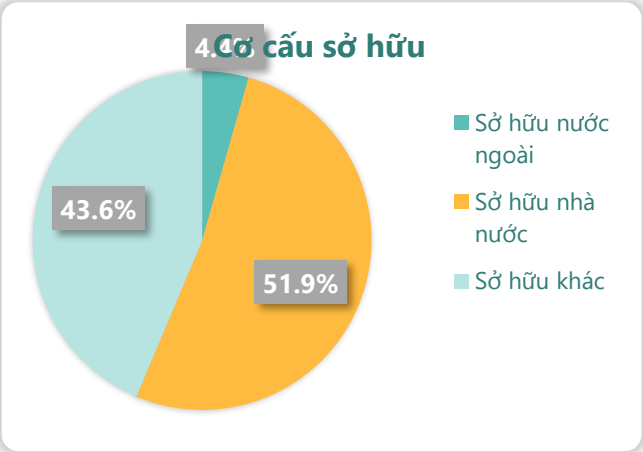
LN thuần 2023
98.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 6.8%

LN sau thuế 2023
75.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.30 3.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
11.5%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE 2023
6.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

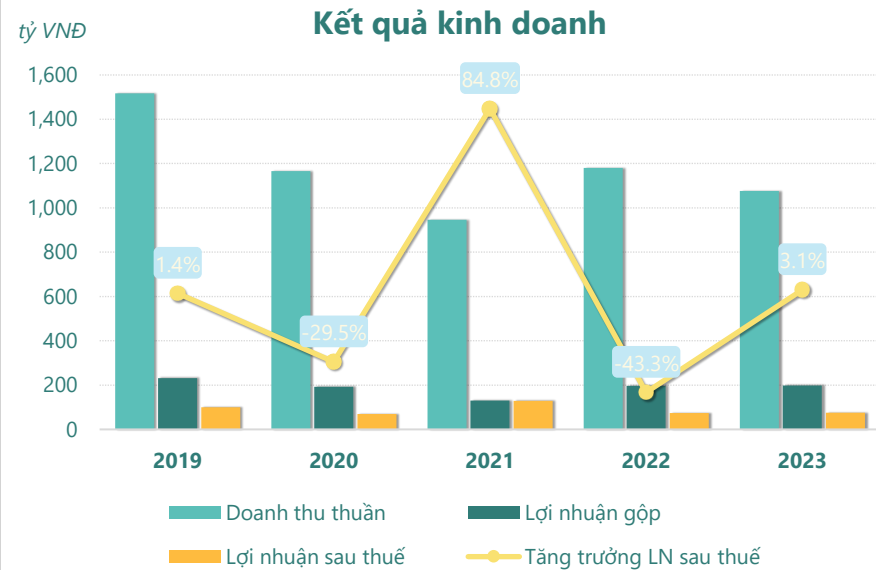
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,722 - 9,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	759
Số lượng CPLH (CP)	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	166,015
Sở hữu nước ngoài	4.4%
Beta	0.78
EPS	954
P/E	10.0



Kết quả kinh doanh **VTO** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,077** tỷ đồng **giảm 8.77%**, lợi nhuận sau thuế đạt 75.60 tỷ đồng **tăng 3.07%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

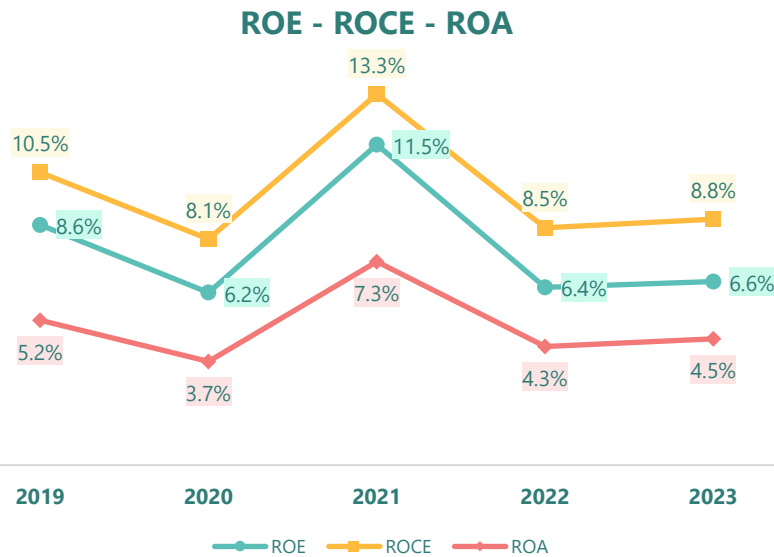
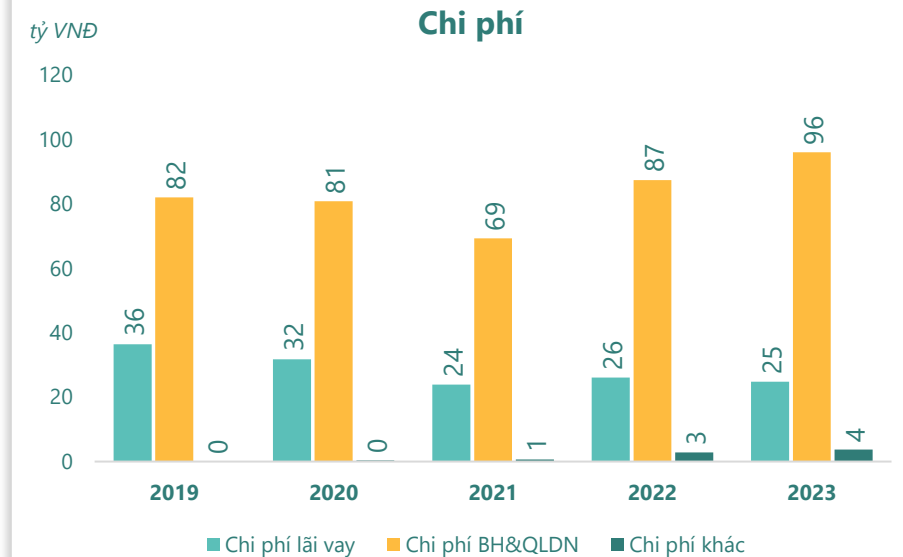
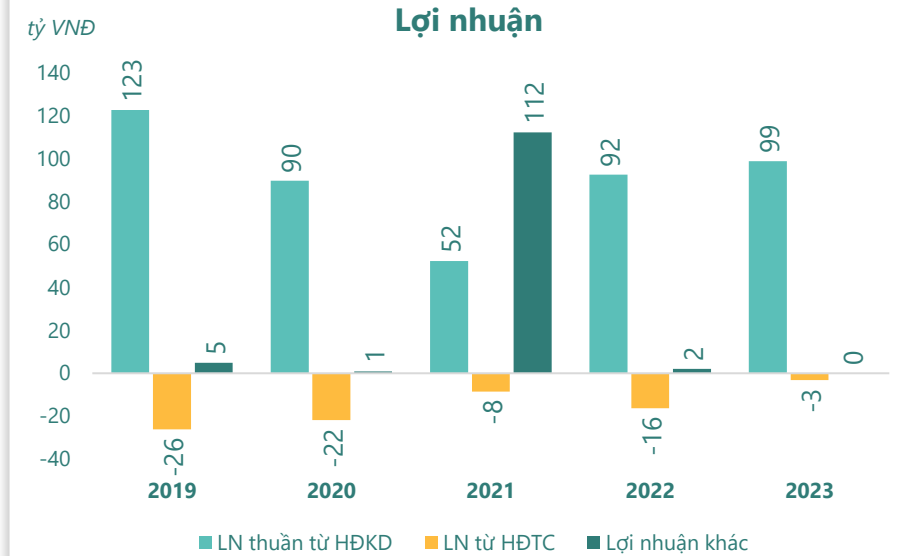
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VTO có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **98.72** tỷ đồng, **tăng lên 6.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (91.12 tỷ đồng) là 7.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

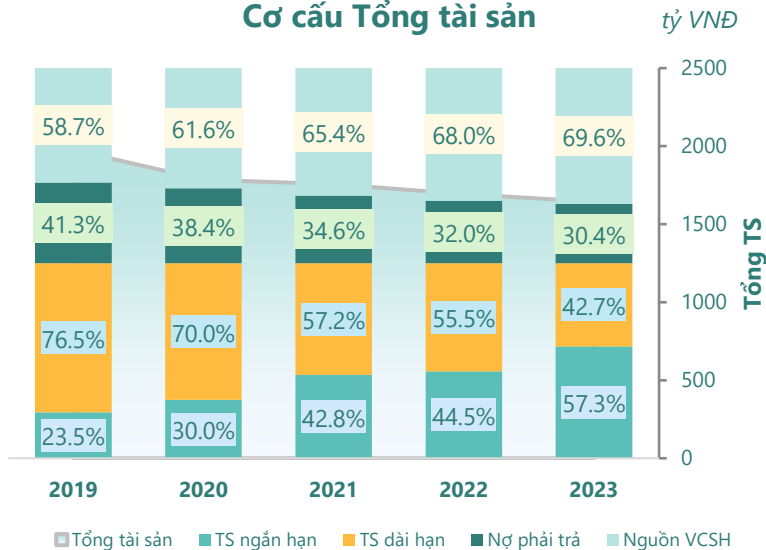
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.74** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **95.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VTO năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.59%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

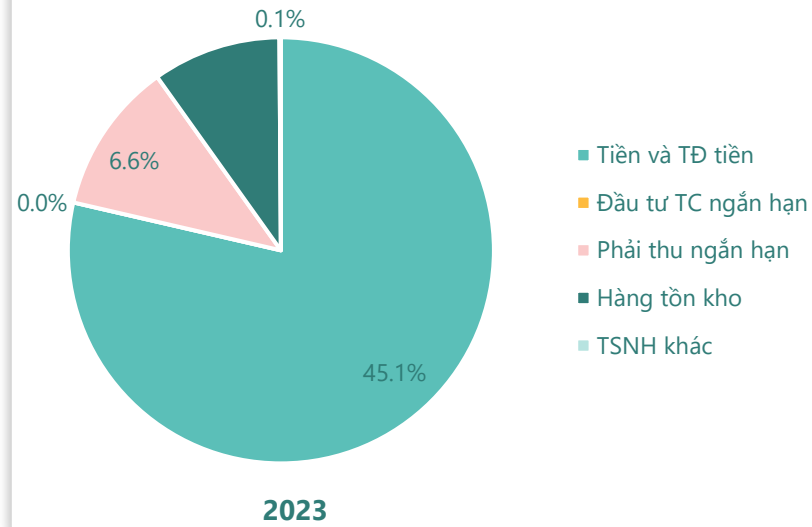


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

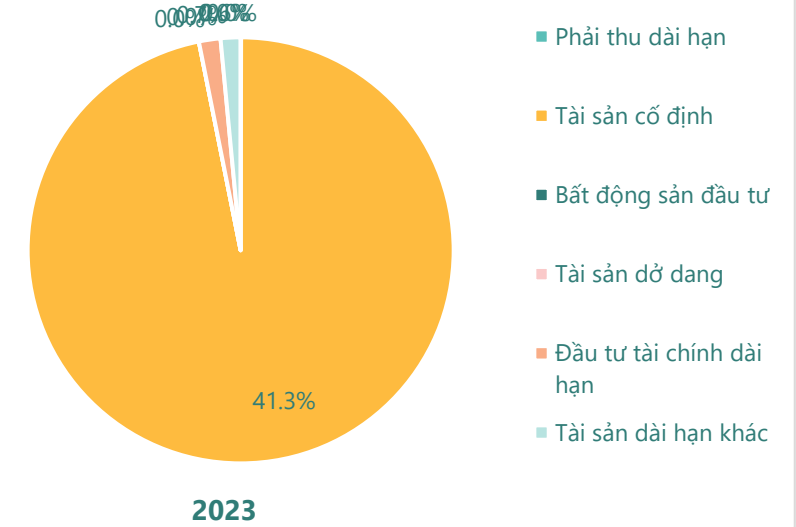
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTO** năm 2023 đạt **1,644** tỷ đồng, giảm **2.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

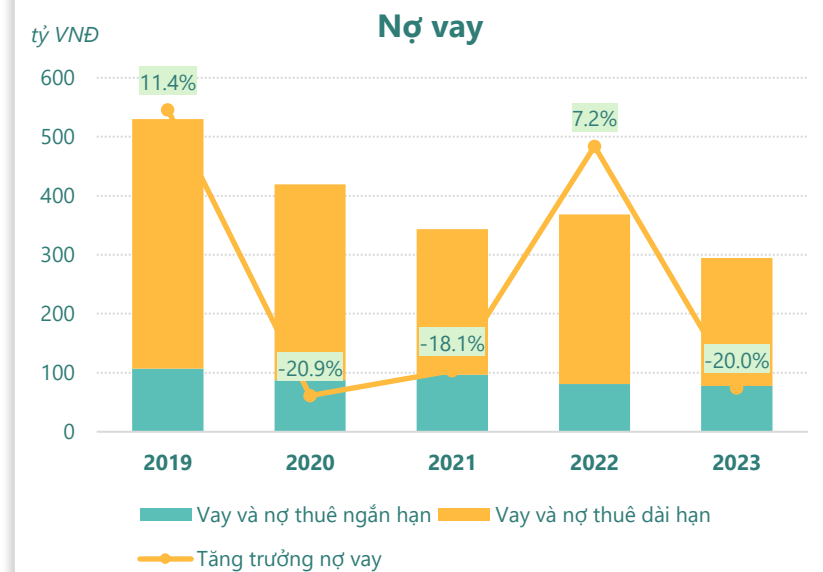
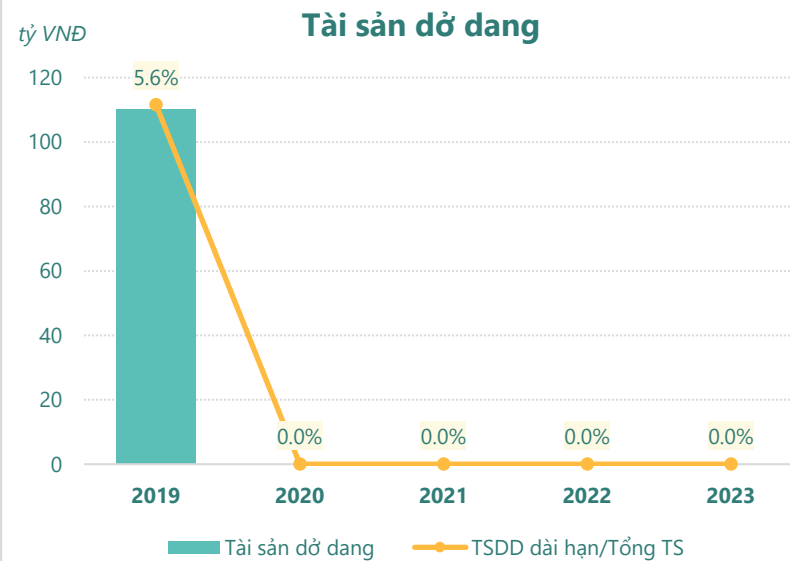
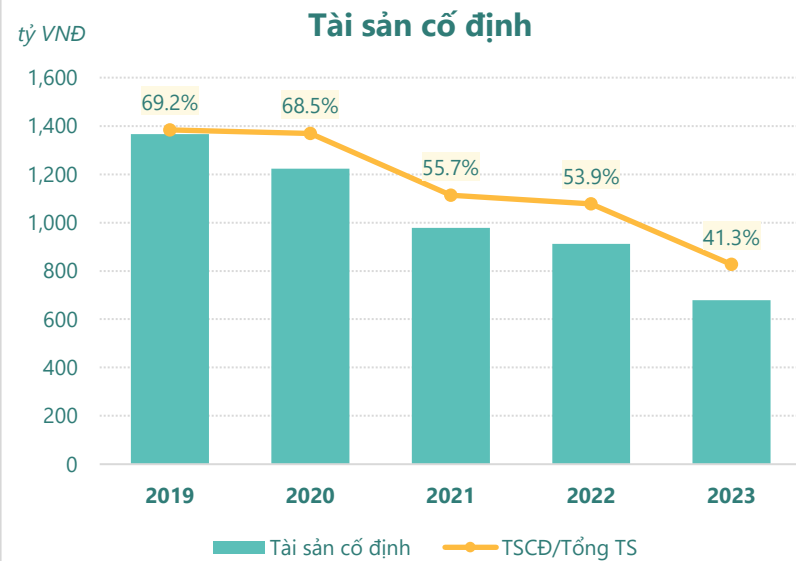
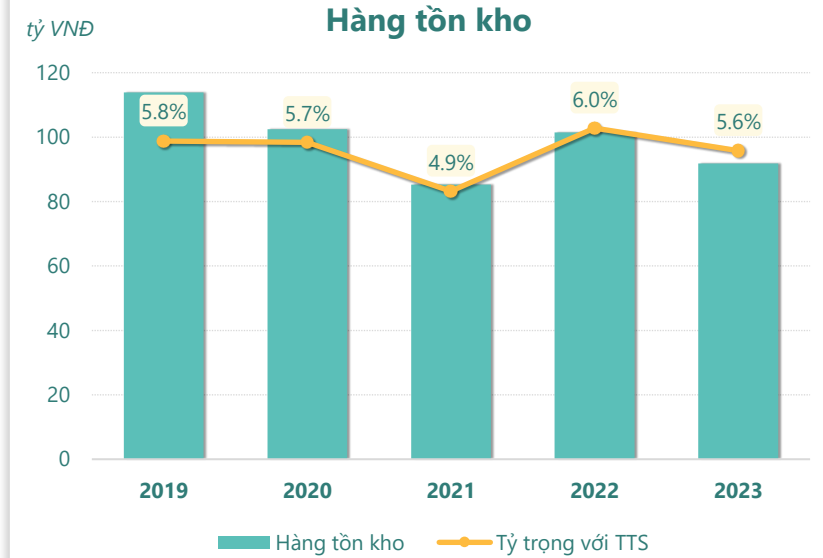
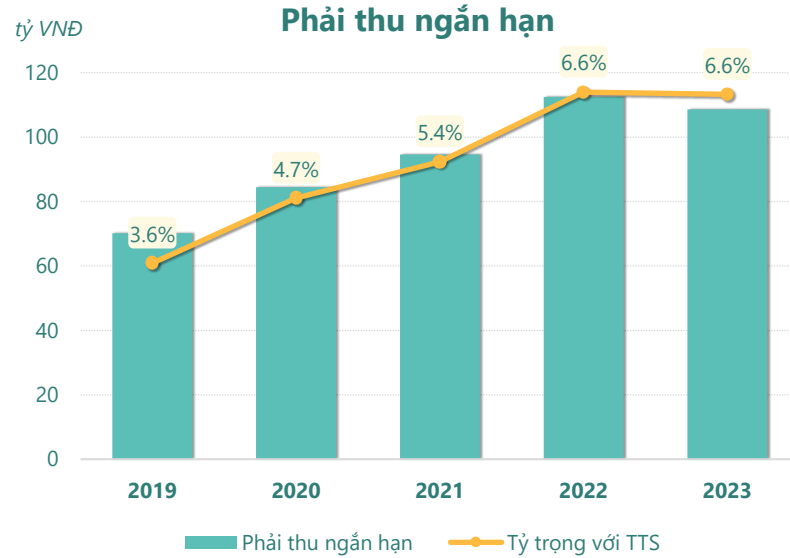
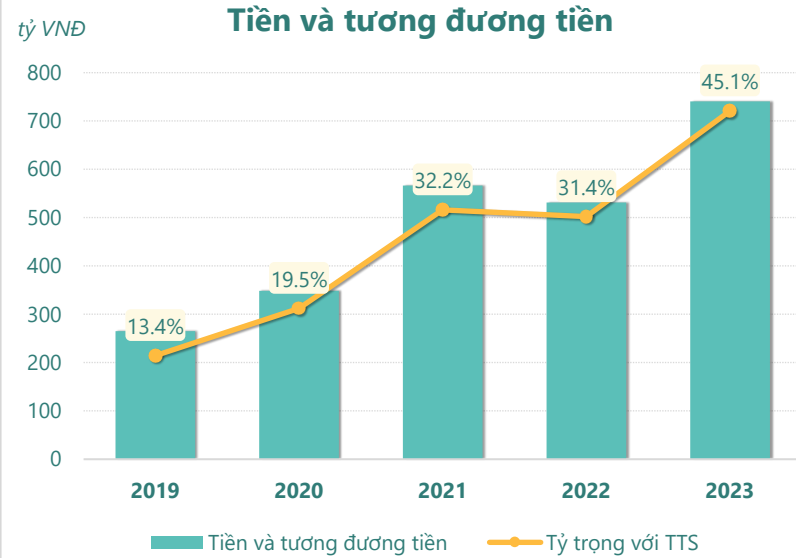
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VTO đạt **942.1** tỷ đồng, tăng trưởng **25.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

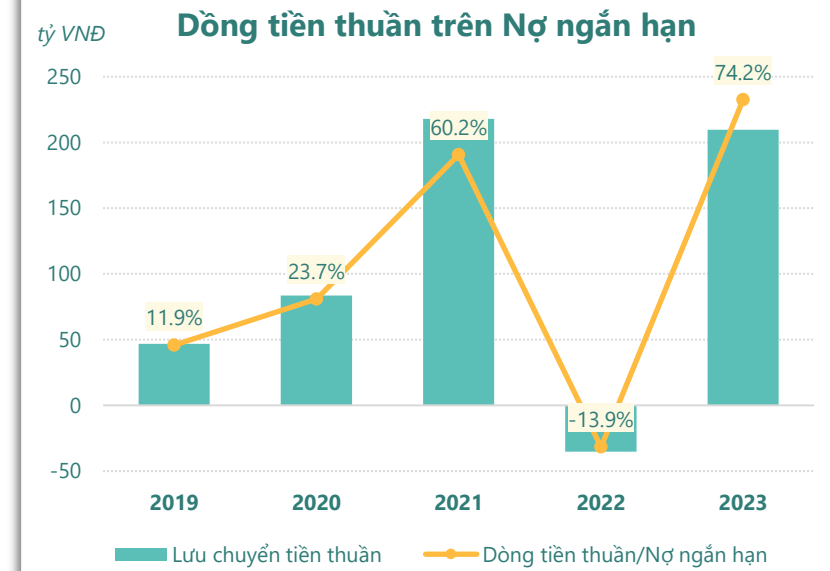
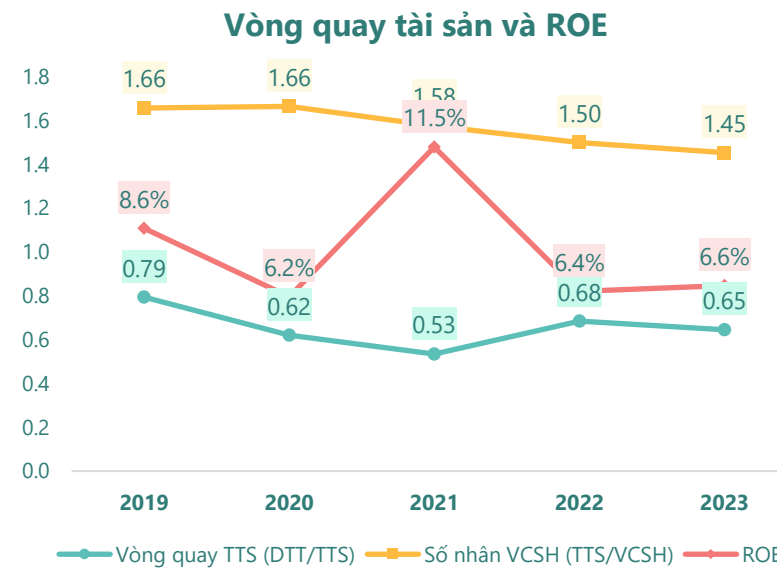
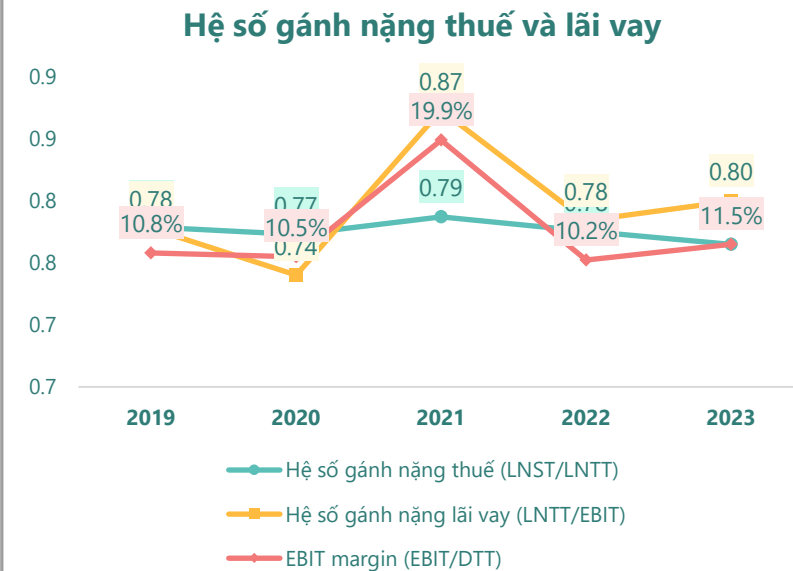
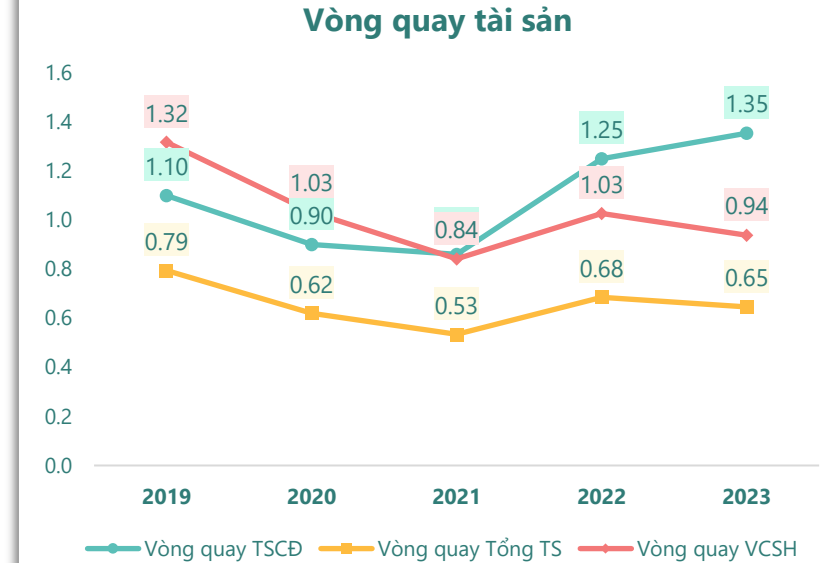
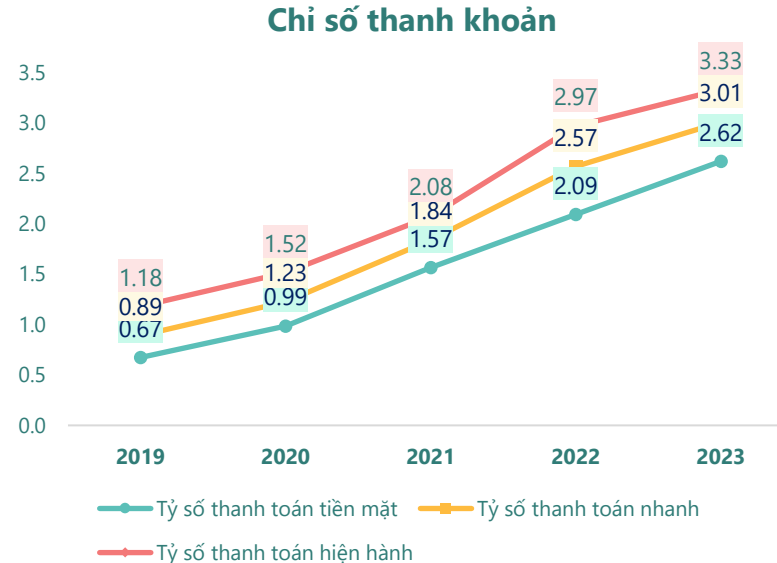
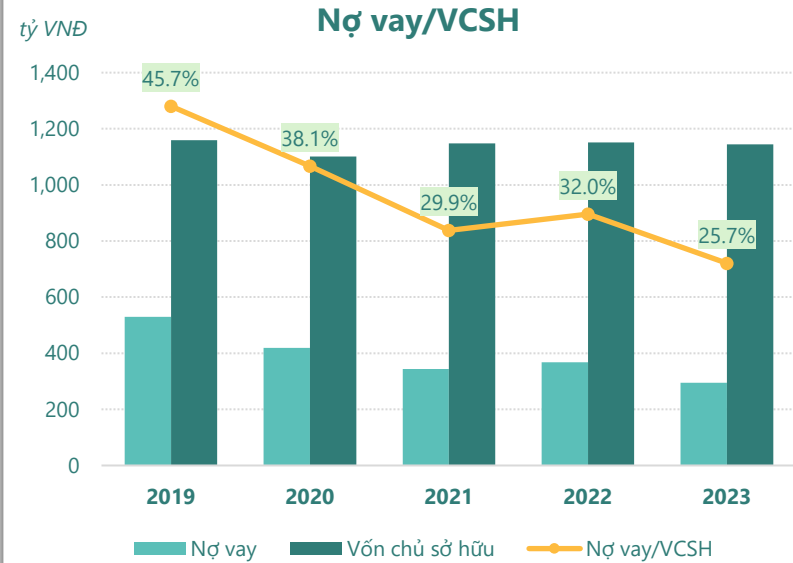
Tài sản dài hạn đạt **701.7** tỷ đồng giảm **25.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.70%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,166	946	1,180	1,077
Giá vốn hàng bán	973	816	984	879
Lợi nhuận gộp	192	130	196	198
Doanh thu HĐTC	10.9	15.9	17.6	31.2
Chi phí TC	32.7	24.4	33.9	34.4
Chi phí lãi vay	31.8	23.9	26.1	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.02	1.31	1.32	0.89
Chi phí QLDN	78.8	67.9	86.1	95.1
LN thuần từ HĐKD	89.6	52.2	92.5	98.7
Lợi nhuận khác	0.89	112	2.12	0.12
LN trước thuế	90.5	164	94.6	98.8
Lợi nhuận sau thuế	70.0	129	73.3	75.6
LNST của CĐ cty mẹ	70.0	129	73.3	75.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	284	236	174	324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	118	-177	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	-136	-31.8	-141
Tiền đầu kỳ	265	348	566	531
Lưu chuyển tiền thuần	83.6	218	-35.2	210
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.07	-0.01
Tiền cuối kỳ	348	566	531	741

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,786	1,756	1,692	1,644
Tài sản ngắn hạn	536	751	754	942
Tiền và tương đương tiền	348	566	531	741
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	84.4	94.6	113	109
Hàng tồn kho	102	85.2	101	91.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	4.68	8.74	1.04
Tài sản dài hạn	1,250	1,005	939	702
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.23	0.23
Tài sản cố định	1,223	978	912	679
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	17.6	17.4	11.5
Tài sản dài hạn khác	9.40	9.73	9.41	10.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	685	608	541	500
Nợ ngắn hạn	353	362	254	283
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.4	96.8	80.9	77.6
Phải trả người bán ngắn hạn	73.7	46.4	35.6	40.8
Nợ dài hạn	332	247	287	217
Vay và nợ thuê dài hạn	332	247	287	217
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,101	1,148	1,151	1,144
Vốn chủ sở hữu	1,101	1,148	1,151	1,144
Vốn điều lệ	799	799	799	799
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0